

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15/10/2023

	Thực hiện năm 2022 (ha)	Thực hiện năm 2023 (ha)	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
1. Vụ thu mùa			
Diện tích lúa thu hoạch (ha)	111.789	108.827	97,4
2. Vụ đông			
Tổng diện tích gieo trồng	28.029	27.180	97,0
<i>Trong đó:</i>			
Ngô	11.455	10.266	89,6
Lạc	1.124	792	70,5
Khoai lang	1.152	933	81,0
Rau màu và các cây trồng khác	14.298	15.189	106,2

2. Sản lượng thủy sản

	Thực hiện tháng 9 năm 2023 (Tấn)	Ước tính tháng 10 năm 2023 (Tấn)	Ước tính 10 tháng 10 tháng năm 2023 (Tấn)	Tháng 10 năm 2023 so tháng 9 năm 2023 (%)	Tháng 10 năm 2023 so tháng 10 năm 2022 (%)	10 tháng năm 2023 so cùng kỳ (%)
Tổng sản lượng thủy sản	18.639	18.402	178.749	98,7	103,2	103,8
Cá	12.695	12.329	115.939	97,1	101,5	103,9
Tôm	1.372	1.527	12.003	111,3	112,2	108,3
Thủy sản khác	4.572	4.546	50.807	99,4	104,9	102,5
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	6.494	5.760	62.021	88,7	104,1	103,1
Cá	3.640	3.176	33.379	87,3	99,9	102,5
Tôm	652	651	6.108	99,8	131,6	111,9
Thủy sản khác	2.202	1.933	22.534	87,8	103,9	101,7
Sản lượng thủy sản khai thác	12.145	12.642	116.728	104,1	102,8	104,1
Cá	9.055	9.153	82.560	101,1	102,1	104,4
Tôm	720	876	5.895	121,6	101,2	104,7
Thủy sản khác	2.370	2.613	28.273	110,2	105,7	103,2

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	Tháng 10 năm 2023 so với tháng 9 năm 2023	Tháng 10 năm 2023 so với tháng 10 năm 2022	10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
Toàn ngành công nghiệp	105,28	117,52	103,28	105,06
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	114,49	103,97	114,81	114,53
Khai khoáng khác	114,25	104,01	114,50	114,28
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	126,90	102,22	131,94	127,42
Công nghiệp chế biến, chế tạo	102,96	118,28	100,52	102,70
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,26	102,99	96,96	99,90
Sản xuất đồ uống	103,30	92,77	102,99	103,27
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	103,88	102,99	104,73	103,97
Dệt	107,09	106,03	119,27	108,29
Sản xuất trang phục	102,28	101,12	109,98	104,97
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	103,14	105,44	108,61	103,82
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	109,05	83,19	95,13	107,43
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	111,75	104,68	107,76	111,32
In, sao chép bản ghi các loại	104,72	101,03	101,04	104,32
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	104,03	583,13	63,93	98,93
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	109,56	531,75	60,59	102,91
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	104,59	93,18	112,67	105,24
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	111,81	102,75	119,74	112,64
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,05	102,89	108,68	100,88
Sản xuất kim loại	99,69	104,88	101,46	99,83
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	110,80	102,95	118,74	111,59
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	95,27	105,11	107,87	96,55
Sản xuất xe có động cơ	82,17	103,30	74,54	81,55
Sản xuất phương tiện vận tải khác	60,91	96,52	59,97	70,64
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	111,25	101,26	113,62	111,50
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	98,01	112,84	118,88	99,73
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	67,69	98,60	76,56	68,45
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	149,15	108,01	155,94	149,89
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	149,15	108,01	155,94	149,89
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108,16	95,84	109,30	108,28
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,96	93,62	104,95	104,06
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	121,11	101,87	121,86	121,19

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 10	Tháng 10	10 tháng
	tính	tháng 9	tháng 10	10 tháng	năm 2023	năm 2023	năm 2023
		năm	năm	năm	so với	so với	so với
		2023	2023	2023	tháng	cùng kỳ	cùng kỳ
					trước (%)	(%)	(%)
Tên sản phẩm							
Đá xây dựng khác	M3	345.375	349.306	3.366.123	101,1	95,3	105,6
Cát vàng	M3	9.839	10.035	92.536	102,0	126,6	124,1
Dịch vụ hỗ trợ mỏ và khai khoáng khác	Triệu đồng	409	418	3.935	102,2	131,9	127,4
Cá khác đông lạnh	Tấn	472	469	4.393	99,5	126,2	124,7
Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói	Tấn	791	788	10.294	99,6	32,2	74,3
Thủy hải sản đã được chế biến bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người	Tấn	3	4	24	117,9	235,7	0,3
Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	Tấn	123	119	1.516	96,8	117,9	22,3
Dầu đậu nành tinh luyện	Tấn	20.378	20.795	156.915	102,0	107,4	109,0
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	-	1.558	17.396	-	60,0	54,3
Đường RE	Tấn	-	-	17.643	-	-	54,3
Đường RS	Tấn	-	-	16.117	-	-	53,0
Thức ăn cho gia súc	Tấn	13.256	13.262	129.615	100,0	162,9	137,1
Bia hơi	1000 lít	1.603	1.273	16.369	79,4	70,4	85,2
Bia đóng chai	1000 lít	1.942	1.484	17.731	76,4	72,2	81,4
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	20.160	20.763	200.675	103,0	104,7	104,0
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	39	42	457	106,7	68,1	83,3

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2023	Ước tính tháng 10 năm 2023	Ước tính 10 tháng năm 2023	Tháng 10 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ (%)	10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	709	722	7.199	101,9	104,3	100,3
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	34.698	36.204	295.938	104,3	149,5	108,9
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.212	2.516	22.633	78,3	142,7	134,7
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.073	926	12.802	86,3	21,7	55,4
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	12.072	12.093	96.466	100,2	134,1	109,2
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	-	-	-	-	-	-
Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũ giày bằng cao su và plastic	1000 đôi	19.672	20.741	160.291	105,4	108,6	103,8
Vỏ bảo, dăm gỗ	Tấn	94.553	67.156	720.904	71,0	73,5	100,1
Sản phẩm từ lie	Tấn	515	539	5.460	104,7	85,8	96,6
Giấy in báo	Tấn	408	418	3.745	102,5	125,9	133,3
Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kép, giấy duplex,...khổ lớn)	Tấn	7.637	7.808	73.698	102,2	113,2	112,7
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	14.957	15.886	150.908	106,2	104,6	110,2
Giấy và bìa nhãn	Tấn	100	101	1.012	101,2	95,6	101,6
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	434	435	4.307	100,2	95,4	100,3
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	299	304	2.818	101,6	105,3	107,4
Xăng động cơ	Tấn	-	163.441	2.193.092	-	63,6	96,0
Dầu và mỡ bôi trơn	Tấn	770	680	6.437	88,3	101,5	156,2
Dầu nhiên liệu	Tấn	-	296.750	3.576.301	-	62,9	99,4
Butan đã được hóa lỏng (LPG)	Tấn	-	-	5.463	-	-	20,2
Sáp parafin	Tấn	-	25.123	289.209	-	54,9	82,9

	Đơn vị	Thực hiện tháng 9 năm 2023	Ước tính tháng 10 năm 2023	Ước tính 10 tháng năm 2023	Tháng 10 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ (%)	10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)
Lưu huỳnh (loại trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo)	Tấn	-	15.123	211.517	-	51,4	94,4
Benzen	Tấn	-	11.913	156.310	-	55,7	104,8
Phân bón và các hỗn hợp nitơ khác chưa phân vào đâu	Tấn	2.013	2.015	17.710	100,1	106,4	100,9
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Triệu viên	8.291	8.396	79.500	101,3	106,4	102,1
Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Tấn	43	40	465	93,2	112,7	105,2
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	107	109	893	101,8	137,8	117,5
Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	1000 viên	127	131	1.292	103,6	106,7	109,2
Gạch xây dựng bằng gốm, sứ	1000 viên	1.517	1.527	14.735	100,7	94,2	85,5
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	Tấn	70.119	70.133	621.976	100,0	103,9	102,2
Canhke xi măng	Tấn	886.373	908.677	8.719.420	102,5	109,8	106,4
Xi măng Portland đen	Tấn	1.413.884	1.455.471	14.323.407	102,9	107,0	97,2
Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	Tấn	73.420	71.850	958.940	97,9	85,8	99,2
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	42.960	50.200	587.433	116,9	137,1	100,6
Ống bằng sắt, thép có nối khác	Triệu đồng	128	130	1.238	101,6	136,8	121,6
Dịch vụ đúc kim loại màu	Tấn	3.113	3.438	29.138	110,4	115,9	133,4
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	M2	3.133	3.170	30.108	101,2	120,4	126,6
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	Cái	43.845	44.789	437.252	102,2	106,9	109,2
Máy cưa đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự	Cái	32	35	272	109,1	114,3	96,9
Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục, chuyên sử dụng dưới lòng đất	Cái	10	10	97	100,0	100,0	81,5
Máy nghiền hoặc xay đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác	Chiếc	16	16	167	100,0	100,0	102,7

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2023	Ước tính tháng 10 năm 2023	Ước tính 10 tháng năm 2023	Tháng 10 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ (%)	10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, có tổng trọng tải tối đa <= 5 tấn	Chiếc	23	24	311	104,3	85,7	84,5
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, có tổng trọng tải tối đa > 5 tấn và <= 20 tấn	Triệu đồng	35	36	497	102,9	70,6	80,4
Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hoá có động cơ đẩy	Triệu đồng	243	224	2.848	92,3	41,3	45,3
Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng hoá và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay , trừ xe cút kít	Chiếc	213	215	2.098	100,9	105,4	105,6
Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	1.775	1.940	16.453	109,3	171,0	240,4
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	5.172	5.666	47.486	109,5	113,0	133,2
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	595	603	5.783	101,3	105,8	104,4
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	18.623	18.623	181.239	100,0	103,0	108,6
Bóng có thể bơm hơi	Quả	89.908	101.452	1.037.690	112,8	118,9	99,7
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thông dụng khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng	465	478	5.036	102,7	92,0	95,9
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng cho khai thác mỏ và xây dựng	Triệu đồng	315	341	2.943	108,3	186,6	177,9
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu, thuyền	Triệu đồng	8.801	8.383	90.016	95,2	63,9	56,4
Điện sản xuất	Triệu KWh	890	980	8.475	110,2	178,4	174,6
Điện thương phẩm	Triệu KWh	654	662	6.324	101,2	108,8	103,9
Nước uống được	1000 m3	5.236	4.846	49.414	92,6	101,8	102,1
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.752	5.828	57.072	101,3	124,1	123,8

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương

	Kế hoạch năm 2023 (Triệu đồng)	Thực hiện tháng 9 năm 2023 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 10 năm 2023 (Triệu đồng)	Ước tính 10 tháng năm 2023 (Triệu đồng)	Tháng 10/2023 so với tháng 9/2023 (%)	Tháng 10/2023 so với tháng 10/2022 (%)	10 tháng năm 2023 so cùng kỳ năm 2022 (%)
TỔNG SỐ	14.924.311	1.207.047	1.232.925	9.032.681	102,1	146,4	110,9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	6.161.306	495.320	503.255	3.716.878	101,6	146,7	109,1
a. Vốn cân đối ngân sách tỉnh	3.434.193	308.670	313.792	2.522.441	101,7	146,4	106,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>2.640.620</i>	<i>219.025</i>	<i>222.354</i>	<i>1.777.889</i>	<i>101,5</i>	<i>129,5</i>	<i>113,0</i>
b. Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2.243.439	164.980	165.965	1.050.575	100,6	147,2	123,5
c. Vốn nước ngoài (ODA)	460.674	19.420	21.138	124.929	108,8	145,8	71,0
d. Xổ số kiến thiết	23.000	2.250	2.360	18.933	104,9	149,4	99,8
e. Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	5.059.880	381.609	391.040	2.817.729	102,5	146,4	110,1
a. Vốn cân đối ngân sách huyện	3.164.622	294.680	303.352	2.187.034	102,9	148,7	108,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>2.520.510</i>	<i>199.565</i>	<i>203.146</i>	<i>1.553.148</i>	<i>101,8</i>	<i>137,1</i>	<i>108,1</i>
b. Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.895.258	86.929	87.688	630.695	100,9	139,1	115,1
c. Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	3.703.125	330.118	338.630	2.498.074	102,6	145,9	114,8
a. Vốn cân đối ngân sách xã	2.680.410	266.368	274.370	2.025.834	103,0	147,5	114,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>2.298.297</i>	<i>196.525</i>	<i>198.525</i>	<i>1.469.164</i>	<i>101,0</i>	<i>141,0</i>	<i>112,4</i>
b. Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.022.715	63.750	64.260	472.240	100,8	139,3	117,7
c. Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-

6. Doanh thu bán lẻ hàng hóa và một số ngành dịch vụ

	Thực hiện tháng 9 /2023 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 10 /2023 (Triệu đồng)	Ước tính 10 tháng năm 2023 (Triệu đồng)	Tháng 10/2023 so với tháng 9/2023 (%)	Tháng 10/2023 so với tháng 10/2022 (%)	10 tháng năm 2023 so cùng kỳ năm 2022 (%)
TỔNG SỐ	14.778.404	14.865.499	142.223.555	100,6	113,9	113,9
1. Doanh thu bán lẻ hàng hóa	11.543.734	11.608.419	110.639.279	100,6	116,1	113,7
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
Lương thực, thực phẩm	5.321.019	5.357.452	50.072.596	100,7	124,2	119,8
Hàng may mặc	633.076	644.921	6.131.624	101,9	121,4	113,9
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.112.890	1.118.717	11.583.543	100,5	108,6	109,8
Vật phẩm văn hóa giáo dục	111.448	109.849	1.042.595	98,6	109,2	110,8
Gỗ và vật liệu xây dựng	711.357	720.513	6.583.379	101,3	114,6	112,4
Ô tô các loại (dưới 9 chỗ ngồi)	420.970	412.388	4.151.338	98,0	104,2	98,4
Phương tiện đi lại (trừ ô tô kể cả phụ tùng)	550.866	558.028	5.148.382	101,3	111,2	103,6
Xăng dầu các loại	1.436.783	1.430.290	13.878.018	99,5	103,3	110,3
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	117.533	118.369	1.115.600	100,7	124,0	111,8
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	209.973	212.252	2.112.167	101,1	103,1	101,9
Hàng hóa khác	620.286	626.699	5.974.609	101,0	115,7	112,1
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	297.531	298.941	2.845.427	100,5	111,6	110,0
2. Doanh thu một số ngành dịch vụ	3.234.670	3.257.080	31.584.276	100,7	106,7	114,7
Dịch vụ lưu trú	215.767	186.423	2.009.501	86,4	117,9	135,3
Dịch vụ ăn uống	1.514.345	1.531.988	15.099.947	101,2	112,7	129,3
Du lịch lữ hành	22.027	21.700	216.792	98,5	111,3	136,2
Dịch vụ khác	1.482.531	1.516.969	14.258.037	102,3	100,1	100,3

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

	Tháng 10 năm 2023 so với:				%
	Kỳ gốc 2019	Tháng 10 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 9 năm 2023	Bình quân 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
Chỉ số giá tiêu dùng	113,89	102,14	101,76	99,96	103,87
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	119,71	102,67	102,80	100,14	105,37
Trong đó: Lương thực	124,33	113,67	110,01	100,98	108,45
Thực phẩm	118,12	99,77	100,99	99,91	103,99
Ăn uống ngoài gia đình	122,48	106,10	104,63	100,39	108,26
Đồ uống và thuốc lá	111,65	104,77	103,06	100,34	105,37
May mặc, mũ nón và giày dép	106,79	103,89	103,00	100,42	103,87
Nhà ở và vật liệu xây dựng	115,05	103,23	102,64	100,22	103,32
Thiết bị và đồ dùng gia đình	112,00	103,84	102,86	99,94	106,48
Thuốc và dịch vụ y tế	104,60	101,23	101,21	100,08	102,15
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,00	100,02	100,02	100,00	100,02
Giao thông	111,64	103,48	104,15	98,61	97,34
Bưu chính viễn thông	99,85	99,94	99,94	100,00	100,02
Giáo dục	117,26	88,45	86,02	100,00	108,93
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	116,29	85,15	82,35	100,00	109,28
Văn hoá, giải trí và du lịch	104,66	103,50	101,48	99,86	104,06
Hàng hóa và dịch vụ khác	112,67	105,54	104,88	99,82	105,29
Chỉ số giá vàng	147,13	109,64	106,98	100,46	103,47
Chỉ số giá đô la Mỹ	105,57	101,52	101,60	101,24	102,37

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Thực hiện tháng 9 năm 2023 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 10 năm 2023 (Triệu đồng)	Ước tính 10 tháng năm 2023 (Triệu đồng)	Tháng 10/2023 so với tháng 9/2023 (%)	Tháng 10/2023 so với tháng 10/2022 (%)	10 tháng năm 2023 so cùng kỳ năm 2022 (%)
TỔNG SỐ	1.583.263	1.597.648	16.670.722	100,9	112,3	125,9
Vận tải hành khách	366.803	378.195	4.061.671	103,1	113,4	135,7
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	458	468	4.885	102,3	120,3	132,3
Đường bộ	366.345	377.727	4.056.786	103,1	113,4	135,7
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	840.467	832.303	8.966.956	99,0	104,0	117,6
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	30.263	29.685	332.906	98,1	94,8	106,6
Đường thủy nội địa	6.384	6.144	79.934	96,3	90,5	118,7
Đường bộ	803.821	796.474	8.554.115	99,1	104,5	118,1
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	369.944	380.783	3.581.841	102,9	134,1	139,1
Bưu chính chuyển phát	6.049	6.367	60.254	105,3	118,0	127,3

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Thực hiện tháng 9 năm 2023	Ước tính tháng 10 năm 2023	Ước tính 10 tháng năm 2023	Tháng 10/2023 so với tháng 9/2023 (%)	Tháng 10/2023 so với tháng 10/2022 (%)	10 tháng năm 2023 so cùng kỳ năm 2022 (%)
I. HÀNH KHÁCH						
1. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.753	2.832	31.287	102,9	112,3	135,3
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	87	89	1.005	101,9	112,9	133,7
Đường bộ	2.666	2.743	30.282	102,9	112,3	135,3
Hàng không	-	-	-	-	-	-
2. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	180.932	186.397	2.057.495	103,0	111,0	135,2
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	90	92	1.030	102,2	110,1	128,8
Đường bộ	180.842	186.304	2.056.465	103,0	111,0	135,2
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. HÀNG HÓA						
1. Vận chuyển (Nghìn tấn)	5.212	5.151	56.647	98,8	100,0	113,1
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	138	136	1.545	97,9	94,0	101,1
Đường thủy nội địa	152	146	1.925	96,0	86,3	111,8
Đường bộ	4.921	4.870	53.178	98,9	100,7	113,5
Hàng không	-	-	-	-	-	-
2. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	235.150	232.359	2.546.800	98,8	101,5	113,0
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	49.532	48.625	546.244	98,2	95,0	104,5
Đường thủy nội địa	7.574	7.287	96.976	96,2	86,3	113,7
Đường bộ	178.044	176.447	1.903.580	99,1	104,2	115,6
Hàng không	-	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ báo cáo ^(*)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo ^(**)	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn và va chạm (Vụ)	62	449	119,2	213,8	181,0
Đường bộ	61	443	119,6	210,3	183,1
Đường sắt	1	6	100,0	-	100,0
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	21	178	80,8	262,5	193,5
Đường bộ	20	173	80,0	250,0	196,6
Đường sắt	1	5	100,0	-	125,0
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	68	461	147,8	200,0	209,5
Đường bộ	68	460	147,8	200,0	209,1
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
2. Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	14	78	140,0	700,0	147,2
Số người chết (Người)	-	4	-	-	66,7
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	9	3.994	1,8	5,8	220,4

Ghi chú: ^(*) Kỳ báo cáo: Tai nạn giao thông là số liệu tháng 10/2023 (thống kê từ ngày 15/9/2023 đến hết ngày 14/10/2023); cháy, nổ là số liệu tháng 9/2023. ^(**) Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo: Tai nạn giao thông là số liệu 10 tháng năm 2023; cháy, nổ là số liệu 9 tháng năm 2023.